

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG ĐIỀN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/DS-ST
Ngày 29-6-2021
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐIỀN, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Bá Lộc.

2. Bà Nguyễn Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 153/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2021/QDST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2021, giữa:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị H, sinh năm: 1969 (có mặt);

Hộ khẩu thường trú: Số nhà G16/11, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; nơi cư trú: Tổ 12, ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Huỳnh Kim C, sinh năm: 1974 và bà Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm: 1968 (có mặt);

Địa chỉ: Số 44/11 ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1. Ông Nguyễn Hoàng Minh, sinh năm: 1964 (vắng mặt);

Hộ khẩu thường trú: Số nhà G16/11, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; nơi cư trú: Tổ 12, ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông M: Bà Đỗ Thị H, sinh năm: 1969 (có mặt);

Hộ khẩu thường trú: Số nhà G16/11, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; nơi cư trú: Tổ 12, ấp H, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm: 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 11, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm: 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Số 47, tổ 11, ấp P, P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm: 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 11, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

5. Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm: 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Số 44, tổ 11, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1973 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 11, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

7. Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1980 (có mặt);

Địa chỉ: Số 43, tổ 11, ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Đỗ Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng Minh trình bày:

Do có mối quen hệ quen biết nên vào đầu năm 2014, bà Đỗ Thị H có cho ông Huỳnh Kim C vay 50.000.000đ với mục đích để làm ăn, thời hạn vay từ 01 đến 02 tháng, không nói rõ lãi suất (lãi suất thỏa thuận 5%/tháng đến 6%/tháng), khi vay không làm giấy tờ gì và để làm tin ông C có giao cho bà H 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 437925 do UBND huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 19-12-1998 cho hộ cụ Nguyễn Văn Đ đối với diện tích đất 1.405,5m² thuộc thửa đất số 72 tờ bản đồ số 08 xã P, huyện L (nay là xã P, huyện L), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong quá trình vay mượn ông C trả cho bà H được 10.000.000đ (trả 05 lần, mỗi lần 2.000.000đ), nhưng không xác định được là tiền lãi, hay tiền gốc. Do không xác định được số tiền đã trả là tiền lãi hay tiền gốc nên bà H xem như đó là

khoản tiền gốc ông C đã trả cho mình. Sau đó, ông C không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên bà H đã nhiều lần đến gặp yêu cầu trả nợ thì ông C nói đang gặp khó khăn chưa có khả năng để trả và hứa khi nào làm ăn có sẽ trả một lần. Đến ngày 01-5-2014, ông C ký giấy xác nhận có vay của bà H 50.000.000đ và hứa đến cuối năm sẽ thanh toán nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán.

Khoảng cuối năm 2014 đầu năm 2015, ông C tiếp tục đến gặp bà H hỏi vay một ít tiền để mở tiệm làm ăn ở Cảng cá “Hồng Kông” thuộc xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền mua bán hải sản, nhưng bà H không đồng ý và nói khoản nợ cũ chưa thanh toán xong nên không cho vay, ông C nói là bà H đã cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin rồi còn sợ gì nữa và hứa vài tháng sau sẽ trả toàn bộ nợ gốc và nợ lãi theo thỏa thuận. Do đã cho ông C vay tiền trước đó nên bà H đứng ra vay mượn thêm của một số người về cho ông C, bà P vay lại 320.000.000đ với mục đích hưởng chênh lệch, khi vay không làm giấy tờ gì, không thể hiện lãi suất (lãi suất thỏa thuận 5%/tháng đến 6%/tháng), không thỏa thuận thời hạn vay và không thế chấp tài sản gì. Một thời gian sau không thấy ông C trả nợ gốc cũng như nợ lãi nên bà H nhắc nhở thì ông C nói làm ăn đang gặp khó khăn chưa trả được và xin thêm một thời gian. Sau đó, ông C trốn tránh không chịu gặp mặt, gọi điện thoại thì nói làm ăn thất bại chưa có tiền trả và xin thời gian để trả nợ. Do khoản tiền cho vay là tiền đi vay về cho vay lại nên bà H nói với ông C nếu như không có khả năng trả một lần thì trả tiền gốc trước trả tiền lãi sau cũng được, nhưng ông C nói chưa có tiền. Do bà H thúc giục đòi nợ nhiều lần, đến ngày 26-7-2015, ông C, bà P viết giấy thiếu nợ bà H với số tiền 370.000.000đ (trong đó có 50.000.000đ theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014) và xin được trả dần mỗi tháng 10.000.000đ cho đến khi hết nợ, nhưng từ đó đến nay ông C không trả.

Đối với khoản vay 50.000.000đ theo “Giấy xác nợ” ngày 01-5-2014, bà H cho ông C vay, bà P không biết khoản vay này, nhưng ông C nói vay để làm ăn, còn việc ông C sử dụng vào việc gì bà H không biết. Vì vậy, bà H yêu cầu vợ chồng ông C phải trả khoản tiền vay này và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Đối với khoản vay 370.000.000đ theo giấy “Giấy thiếu nợ” ngày 26-7-2015 khi vay không làm giấy tờ gì và đến ngày 26-7-2015, vợ chồng ông C viết giấy thiếu nợ nói trên. Chữ ký, ghi tên Huỳnh Kim C phía sau giấy thiếu nợ ngày 26-7-2015 là ông C ký và viết ra. Do không để ý nên ông C ký vào phía sau giấy này, hơn nữa phía trước không đủ chỗ để ký nên bà H không có ý kiến gì và chữ “Phước” trong giấy này không biết ai viết.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc vợ chồng ông C phải trả 50.000.000đ tiền gốc và 75 tháng tiền lãi tính từ ngày 01-5-2014 đến ngày 10-8-2020 theo lãi suất 20%/năm (khoảng 1,66%/tháng). Tổng cộng 62.250.000đ, theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014.

- Buộc vợ chồng ông C phải trả 320.000.000đ tiền gốc và 60 tháng tiền lãi tính từ ngày 26-7-2015 đến ngày 10-8-2020 theo lãi suất 20%/năm (khoảng 1,66%/tháng). Tổng cộng 318.720.000đ, theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 26-7-2015.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 437925 do UBND huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 19-12-1998 cho hộ cụ Đ khi vay ông C giao cho bà H để làm tin nên khi nào vợ chồng ông C trả xong nợ thì bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Huỳnh Kim C trình bày:

Cách đây khoảng 05 năm, ông C có vay của bà H 50.000.000đ để làm ăn do chỗ quen biết nên tiền lãi hai bên tự thỏa thuận với nhau, không nhớ là bao nhiêu khoảng 5%/tháng đến 6%/tháng, khi vay không làm giấy tờ gì, vay một thời gian ngắn khi làm ăn có thì trả lại và giao cho bà H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Đ (cha vợ) để làm tin. Thời gian đầu, hàng tháng ông C trả cho bà H từ 2.000.000đ đến 3.000.000đ tiền lãi, nhưng không nhớ chính xác là đã trả được bao nhiêu mà chỉ ước chừng khoảng đã trả được 10.000.000đ. Đến ngày 01-5-2014, do bà H yêu cầu viết giấy xác nhận nợ nên ông C viết giấy xác nhận có vay của bà H 50.000.000đ và có thể chấp 01 quyền sở hữu và hẹn đến cuối năm sẽ trả lại. Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà H, ông C đồng ý trả 50.000.000đ tiền gốc và trả tiền lãi theo lãi suất quy định của pháp luật từ năm 2016 cho đến nay.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 437925 do UBND huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 19-12-1998 cho hộ cụ Đ, khi vay ông C giao cho bà H với mục đích để làm tin nên yêu cầu bà H phải trả lại để trả cho những người thừa kế của cụ Được.

Ông C khẳng định không có việc mình vay thêm của bà H 320.000.000đ theo “Giấy thiếu nợ” ngày 26-7-2015 và không thừa nhận chữ ký phía sau giấy thiếu nợ này là chữ ký của mình. Vì vậy, ông C không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với khoản vay này.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P trình bày:

Bà P không biết việc vay mượn giữa ông C với bà H như thế nào, sau khi bà H đến đòi nợ mới biết ông C lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình mình (do cụ Đ là cha ruột đứng tên, bà P là người cất giữ) thế chấp cho bà H vay

30.000.000đ. Khi đó, bà H nói với bà P nếu trả đủ 30.000.000đ thì mới trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu không trả đủ thì không trả lại. Sau một thời gian thì bà H đến nói là phải trả đủ 50.000.000đ mới trả lại giấy tờ, nhưng bà P không có tiền để trả nên không lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về.

Đối với khoản vay 320.000.000đ theo “Giấy thiếu nợ” ngày 26-7-2015, bà P không biết và không liên quan đến khoản vay này. Bà P không ký vào giấy vay nào của bà H cả và chữ ký “P” trong giấy vay nợ nói trên là không phải chữ viết của mình.

Nay bà H yêu cầu bà phải liên đới cùng với ông C phải trả khoản nợ vay và nợ lãi theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2015 và “Giấy thiếu nợ” ngày 26-7-2015, bà P không đồng ý vì không vay của bà H các khoản vay này. Nếu như có việc ông C vay của bà H thì có trách nhiệm trả cho bà H, không liên quan gì đến bà P.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 437925 do UBND huyện Long Đất cấp ngày 19-12-1998 cho hộ cụ Đ là tài sản của cha mẹ bà P, sau khi cha mẹ chết thì các em giao cho bà P quản lý, nhưng ông C tự ý lấy đem đi giao cho bà H để làm tin nên yêu cầu ông C và bà H giải quyết với nhau để trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu như các bên không thỏa thuận được yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu Đ, bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị Ngọc N, ông Nguyễn Hữu P và ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Việc vay mượn giữa bà H với ông C các ông bà không biết và không liên quan gì đến khoản nợ nói trên nên không có ý kiến gì đối với tranh chấp giữa hai bên.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 437925 do UBND huyện Long Đất cấp ngày 19-12-1998 cho hộ cụ Đ là tài sản của cha mẹ mình, nhưng ông C mang thế chấp cho bà H để vay tiền là trái ý chí của họ nên yêu cầu các bên giải quyết với nhau để trả lại sổ đỏ cho gia đình trong thời gian sớm nhất. Nếu như không thỏa thuận được yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông C, bà P trả 10.000.000đ nợ gốc theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014; xác định yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C phải trả khoản nợ gốc còn lại 40.000.000đ và nợ lãi 62.250.000đ theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014; buộc vợ chồng ông C phải trả khoản nợ gốc 320.000.000đ và nợ lãi 318.720.000đ theo “Giấy

thiếu nợ” ngày 26-7-2015.

Ông C thừa nhận có vay của bà H 50.000.000đ với lãi suất 5%/tháng, theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014, đã trả cho bà H được 05 tháng tiền lãi với số tiền 10.000.000đ, tiền gốc chưa thanh toán và đồng ý trả cho bà H 40.000.000đ tiền gốc theo yêu cầu khởi kiện, nhưng yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với tiền lãi của khoản vay này. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với khoản nợ gốc 320.000.000đ và nợ lãi 318.720.000đ theo “Giấy thiếu nợ” ngày 26-7-2015.

Bà P không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, vì không liên quan đến việc vay mượn giữa hai bên; yêu cầu ông C và bà H giải quyết với nhau để trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình mình.

Ông Đ, bà Ngọc A, bà N, ông P và ông T giữ nguyên ý kiến của mình đã trình bày; yêu cầu ông C và bà H giải quyết với nhau để trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình mình.

Ông Nguyễn Văn C đồng ý theo ý kiến trình bày của các anh, chị em của mình.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Trong quá trình tố tụng nguyên đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; bị đơn một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng chưa nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng áp dụng điều 471 và Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 429 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 23 của Nghị quyết 03/2012/HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Buộc ông C phải trả cho bà H 40.000.000đ nợ gốc theo “Giấy mượn tiền” ngày 01-5-2014; 320.000.000đ nợ gốc và 318.720.000đ nợ lãi theo “Giấy thiếu nợ” ngày 26-7-2015.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc ông C trả 62.250.000đ nợ lãi theo “Giấy mượn tiền” ngày 01-5-2014.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc bà P phải liên đới với ông C trả 40.000.000đ nợ gốc và 62.250.000đ nợ lãi theo “Giấy mượn tiền” ngày 01-5-2014; 320.000.000đ nợ gốc và 318.720.000đ nợ lãi theo “Giấy thiếu nợ” ngày 26-7-2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn xác định yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C, bà P phải trả nợ gốc và nợ lãi theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014 và “Giấy thiếu nợ” ngày 26-7-2015 được xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Giao dịch giữa các bên được xác lập vào năm 2014 và năm 2015, trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực và giao dịch này đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan để giải quyết quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông C, bà P trả 10.000.000đ nợ gốc theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014 là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản nợ theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014, thì thấy:

[4.1] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà H và ông C thống nhất lời khai về khoản tiền vay như sau: Đầu năm 2014, bà H cho ông C vay 50.000.000đ để làm ăn, khi vay không làm giấy tờ gì, lãi suất theo thỏa thuận là 5%/tháng, thời gian vay từ 01 đến 2 tháng (không nhớ chính xác) và ông C có giao cho bà H 01

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 437925 do UBND huyện Long Đất cấp ngày 19-12-1998 cho hộ cụ Được để làm tin. Trong quá trình vay mượn ông C trả cho bà H được 10.000.000đ, nhưng không xác định được là tiền gốc hay tiền lãi, tại phiên tòa các bên thống nhất số tiền 10.000.000đ đã trả là trả tiền gốc, tiền lãi chưa trả. Do làm ăn gặp khó khăn nên ngày 01-5-2014, ông C ký giấy xác nhận nợ với nội dung có vay của bà H 50.000.000đ và có thể chấp 01 quyển sổ đỏ, do làm ăn gặp khó khăn, hứa đến cuối năm sẽ trả lại số tiền 50.000.000đ. Quá thời hạn theo thỏa thuận mà ông C không trả được nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C phải trả tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật là có cơ sở để xem xét, giải quyết. Căn cứ vào chứng cứ do phía bà H cung cấp cũng như sự thừa nhận của ông C trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận vào đầu năm 2014, bà H cho ông C vay 50.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng, không thể hiện thời hạn vay và đã trả được 10.000.000đ tiền gốc còn nợ 40.000.000đ. Đến ngày 01-5-2014, ông C viết giấy xác nhận có vay của bà H khoản nợ nói trên, do không trả được nợ vay nên bà H yêu cầu trả là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thì thấy: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng bà H yêu cầu vợ chồng ông C phải trả 75 tháng tiền lãi tính từ ngày 01-5-2014 đến ngày 10-8-2020 theo lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) với số tiền 62.250.000đ. Tại “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014, không thể hiện lãi suất vay nhưng tại phiên tòa ông C thừa nhận lãi suất vay 5%/tháng và không thể hiện thời hạn vay nhưng có ghi nội dung là *“Do làm ăn thua lỗ nên tôi hơi chậm trễ, nhưng tôi hứa từ đây đến cuối năm tôi ráng làm và sẽ gởi lại số tiền 50.000.000đ tôi đã mượn”*. Tại phiên tòa ông C yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với khoản vay này, theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014, thể hiện ông C hứa đến cuối năm sẽ thanh toán. Như vậy, thời hạn vay các bên thỏa thuận đến ngày 31-12-2014 là kết thúc, nhưng đến ngày 12-11-2020 bà H mới có đơn khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện đối với khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự. Vì vậy, bà H chỉ có quyền yêu cầu ông C trả tiền gốc mà không có quyền yêu cầu tính lãi nên không có cơ sở chấp nhận để buộc ông C phải trả 62.250.000đ tiền lãi.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản nợ theo “Giấy thiếu nợ” ngày 26-7-2015, thì thấy:

[5.1] Theo bà H sau khi cho ông C vay 50.000.000đ vào đầu năm 2014 và giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 437925 do UBND huyện Long Đất cấp ngày 19-12-1998 cho hộ cụ Được để làm tin. Đến cuối năm 2014 đầu năm 2015, ông C tiếp tục đến gặp hỏi vay thêm một ít tiền để làm ăn (kinh doanh hải

sản ở Cảng cá “Hồng Kông”), lúc đầu bà H không đồng ý vì ông C chưa trả nợ cũ, nhưng qua trao đổi thì Hường đồng ý cho vay thêm với điều kiện khi có tiền ông C phải trả ngay và do không có tiền nên bà H đi vay mượn về cho ông C vay lại 320.000.000đ, lãi suất theo thỏa thuận 5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay, không làm giấy tờ gì và không tài sản thế chấp. Đến ngày 26-7-2015, vợ chồng ông C, bà P viết giấy thiếu nợ với nội dung có mượn của vợ chồng ông Minh, bà H 370.000.000đ (trong đó có 50.000.000đ theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014) và xin được trả dần một tháng 10.000.000đ. Tuy nhiên, ông C không thừa nhận khoản vay này và cho rằng không có việc mình vay bà H 320.000.000đ theo giấy xác nhận nợ nói trên và chữ ký trong giấy xác nhận nợ không phải là chữ ký của mình.

[5.2] Ngày 01-4-2021, bà H có đơn yêu cầu Tòa án trung cầu cơ quan chuyên môn thực hiện giám định đối với chữ ký của ông C trong giấy xác nhận nợ nói trên.

[5.3] Ngày 23-4-2021, Tòa án đã ra Quyết định số 07/2021/QĐTCGD trung cầu Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thực hiện giám định đối chữ viết và chữ ký của ông C trong “Giấy thiếu nợ” ngày 26-7-2015.

[5.4] Tại kết luận giám định số 71/KLGD-PC09-TL ngày 18-5-2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kết luận: *“Chữ ký, chữ viết tên Huỳnh Kim C trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết tên Huỳnh Kim C trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký, viết ra”*.

[5.5] Căn cứ vào chứng cứ do phía bà H cung cấp và Kết luận giám định số 71/KLGD-PC09-TL ngày 18-5-2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, thì đủ cơ sở kết luận vào khoảng cuối năm 2014 đầu năm 2015 bà H có cho ông C vay tiếp 320.000.000đ theo Giấy xác nhận nợ ngày 26-7-2015. Do ông C vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C phải trả nợ là có cơ sở chấp nhận.

[5.6] Xét yêu cầu tính lãi thì thấy: Tại “Giấy xác nhận nợ” ngày 26-7-2015, không thể hiện lãi suất vay, nhưng trong quá trình tố tụng ông C xác nhận việc vay mượn là có lãi và tại phiên tòa các bên thừa nhận lãi suất 5%/tháng. Như vậy, mức lãi suất do các bên thỏa thuận 5%/tháng tương đương 48%/năm cao hơn mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nhưng trong quá trình tố tụng nguyên đơn chỉ yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng) tính từ ngày 26-7-2015 đến ngày 10-8-2020 với thời gian 60 tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy số tiền lãi phải trả là $320.000.000đ \times 1,66\% \times 60 \text{ tháng} = 318.720.000đ$.

[6] Xét yêu cầu của bà H về việc yêu cầu Tòa án buộc bà P có nghĩa vụ liên đới trả nợ thì thấy: Tại “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014 chỉ có một mình Châu ký tên không có bà P tham gia và tại “Giấy thiếu nợ” ngày 26-7-2015 phía sau có ghi “Phước”, nhưng bà P không thừa nhận đó là chữ viết của mình và bà H xác định không biết có phải do bà P ký tên hay không, mà trình bày có thể do ông C ghi vào. Bà H không chứng minh được việc ông C vay tiền về để sử dụng vào mục đích nhu cầu thiết yếu của gia đình mà chỉ nêu là làm ăn, trong khi đó bà P không thừa nhận là chữ ký của mình nên Hội đồng xét xử không đủ cơ sở để buộc bà P có nghĩa vụ liên đới trả nợ mà chỉ tuyên buộc ông C có nghĩa vụ trả nợ cho ông Minh, bà H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 437925 do UBND huyện Long Đất cấp ngày 19-12-1998 cho cụ Đ, khi vay do bà H yêu cầu ông C phải giao giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ liên quan để làm tin nên ông C đã lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ cụ Đ giao cho bà H với mục đích để làm tin. Hiện nay, bà H đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 437925 do UBND huyện Long Đất cấp ngày 19-12-1998 cho hộ cụ Đ là trái với ý chí của những người thừa kế của cụ Đ và cụ Nguyễn Thị H nên bà H phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C để trả lại cho những người thừa kế của cụ Đ, cụ H.

[8] Từ những nhận định và phân tích nêu trên cần tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông C trả cho vợ chồng ông Minh, bà H 678.720.000đ (trong đó nợ gốc 360.000.000đ và nợ lãi 318.720.000đ).

[9] Về chi phí giám định: Tổng cộng hết 2.500.000đ, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên ông C phải chịu toàn bộ chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

[10] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được Tòa án chấp nhận một phần nên phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với phần không được chấp nhận $62.250.000đ \times 5\% = 3.112.500đ$ (làm tròn 3.112.000đ). Ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là $20.000.000đ + 278.720.000đ \times 4\% = 31.148.800đ$ (làm tròn 31.148.000đ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 244, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 357, 429, 463, 466, 468 và 688 của Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H về việc yêu cầu ông Huỳnh Kim C, bà Nguyễn Thị Ngọc P phải trả 10.000.000 (mười triệu) đồng nợ gốc, theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H đối với ông Huỳnh Kim C.

Buộc ông Huỳnh Kim C phải trả cho ông Nguyễn Hoàng M, bà Đỗ Thị H 678.720.000 (sáu trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm hai mươi nghìn) đồng (trong đó nợ gốc 360.000.000đ và nợ lãi 318.720.000đ), theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014 và “Giấy thiếu nợ” ngày 26-7-2015.

Kể từ ngày, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H về việc yêu cầu ông Huỳnh Kim C, bà Nguyễn Thị Ngọc Phước phải trả 62.250.000 (sáu mươi hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng tiền lãi của khoản nợ theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc P liên đới trả 678.720.000 (sáu trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm hai mươi nghìn) đồng (trong đó nợ gốc 360.000.000đ và nợ lãi 318.720.000đ), theo “Giấy xác nhận nợ” ngày 01-5-2014 và “Giấy thiếu nợ” ngày 26-7-2015.

5. Về chi phí giám định: Buộc ông Huỳnh Kim C hoàn trả cho bà Đỗ Thị H 2.500.000 (hai triệu, năm trăm nghìn) đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Đỗ Thị H phải nộp 3.112.000 (ba triệu, một trăm mười hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được trừ vào 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2020/0004302 ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà H đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả 13.888.000 (mười ba triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí.

- Buộc ông Huỳnh Kim C phải nộp 31.148.000 (ba mươi một triệu, một trăm bốn mươi tám nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

7. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

8. *“Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”.*

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Long Điền;
- CCTHA dân sự huyện Long Điền;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Võ Hoàng Đức